
CÔNG TY CỔ PHẦN 482

Báo cáo Tài chính

Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

(đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482, tên giao dịch quốc tế Joint-stock company No 482, viết tắt là 482 SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 28/05/2010 số 2900324346.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

Công ty Cổ phần 482

155 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và được chia thành 3.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.377.000	45,90%
2	Cổ đông khác nắm giữ	1.623.000	54,10%
	Cộng	3.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kì kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 là 3.066.035.955 VNĐ.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2011 là 2.275.608.378 VNĐ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Lê Hòa Nguyễn	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó chủ tịch
Ông :	Nguyễn Trọng Cẩm	Ủy viên
Ông :	Lê Văn Thảo	Ủy viên
Ông :	Cao Hoài Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

Ông :	Nguyễn Tuấn Huỳnh	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc
Ông :	Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc
Ông :	Lâm Hoàng Linh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kì kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty Cổ phần 482.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần 482

155 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2011

TM. BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUẤN HUỠNH

Số: /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
của Công ty Cổ phần 482

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 492

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 482 được lập ngày 20 tháng 7 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần 482. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

NGUYỄN MINH HẠNH
Chứng chỉ KTV số : 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		211,104,741,789	195,174,906,529
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	922,277,005	2,960,098,620
111	1. Tiền		922,277,005	2,960,098,620
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	4,000,000,000	2,000,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4,000,000,000	2,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu		75,791,173,199	120,259,754,119
131	1. Phải thu của khách hàng		61,959,264,481	115,529,372,325
132	2. Trả trước cho người bán		11,372,644,032	4,708,396,996
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	3,537,444,460	1,100,164,572
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,078,179,774)	(1,078,179,774)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	116,087,461,313	65,845,050,876
141	1. Hàng tồn kho		116,087,461,313	65,845,050,876
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14,303,830,272	4,110,002,914
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,833,077,063	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		725,440,371	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	11,745,312,838	4,110,002,914
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		47,475,668,904	50,262,313,726
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định	V.6	44,547,531,645	47,186,104,275
221	1. Tài sản cố định hữu hình		44,193,620,239	47,186,104,275
222	- Nguyên giá		104,414,989,742	103,304,518,132
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60,221,369,503)	(56,118,413,857)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		353,911,406	
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,935,898,000	1,935,898,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.7	1,935,898,000	1,935,898,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		992,239,259	1,140,311,451
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	977,608,207	1,125,680,399
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.9	14,631,052	14,631,052
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		258,580,410,693	245,437,220,255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		215,412,926,131	198,545,344,071
310	I. Nợ ngắn hạn		197,963,325,112	181,165,891,210
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	56,304,134,465	50,786,098,477
312	2. Phải trả cho người bán		46,187,050,086	47,139,122,863
313	3. Người mua trả tiền trước		83,579,459,921	66,402,989,633
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	2,283,287,630	6,831,773,958
315	5. Phải trả người lao động		6,718,193,986	7,488,245,125
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	2,891,199,024	2,517,661,154
330	II. Nợ dài hạn		17,449,601,019	17,379,452,861
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.13	793,408,516	778,212,516
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	12,652,664,999	12,652,664,999
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		760,514,755	705,562,597
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		3,243,012,749	3,243,012,749
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		43,167,484,562	46,891,876,184
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.15	43,167,484,562	46,891,876,184
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30,000,000,000	30,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,016,189,000	4,016,189,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5,408,451,368	4,252,450,478
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,467,235,816	1,232,302,469
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,275,608,378	7,390,934,237
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		258,580,410,693	245,437,220,255

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2011 VND	6 tháng tương đương năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.16	82,867,154,930	84,906,211,451
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	V.17	82,867,154,930	84,906,211,451
11	4. Giá vốn hàng bán	V.18	70,279,929,956	76,093,596,504
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,587,224,974	8,812,614,947
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.19	148,475,911	969,879,893
22	7. Chi phí tài chính	V.20	3,043,652,051	1,212,849,714
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3,043,652,051</i>	<i>1,212,849,714</i>
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,355,097,509	5,282,904,674
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,336,951,325	3,286,740,452
31	11. Thu nhập khác	V.21	943,269,809	26,314,545
32	12. Chi phí khác	V.22	776,180,044	-
40	13. Lợi nhuận khác		167,089,765	26,314,545
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,504,041,090	3,313,054,997
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.23	438,005,135	414,131,875
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,066,035,955	2,898,923,122
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.24	1,022	1,338

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2011 VND	6 tháng năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		162,120,219,492	95,522,938,545
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(105,723,871,102)	(104,667,802,289)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24,969,358,070)	(20,048,052,233)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,043,652,051)	(1,750,194,755)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(789,315,390)	(74,000,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,936,405,180	3,592,792,579
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25,945,955,236)	(4,327,651,284)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,584,472,823	(31,751,969,437)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản		(2,055,249,090)	(16,951,314,848)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSD		83,700,815	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn		-	8,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(85,592,500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		148,475,911	969,879,893
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,823,072,364)	(10,067,027,455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của ch		-	18,367,082,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		87,957,284,646	84,140,184,275
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(82,439,248,658)	(60,018,721,445)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6,000,000,000)	(2,986,806,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(481,964,012)	39,501,738,830
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		279,436,447	(2,317,258,062)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		642,840,558	2,960,098,620
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		922,277,005	642,840,558

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 28/05/2010 số 2900324346.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và được chia thành 3.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.377.000	45,90%
2	Cổ đông khác nắm giữ	1.623.000	54,10%
	Cộng	3.000.000	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyên giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;

- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25	Năm
- Máy móc, thiết bị	05-15	Năm
- Phương tiện vận tải	05-06	Năm
- Thiết bị văn phòng	03-06	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần 482, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	36,608,800	833,899,450
Tiền gửi ngân hàng	885,668,205	2,126,199,170
Cộng	922,277,005	2,960,098,620
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty	4,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	4,000,000,000	2,000,000,000
3 . Các khoản phải thu khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trung tâm TVTK và KĐXD	0	64,649,032
Phải thu tổng đội TNXP 4	0	10,000,000
Phải thu bà Trần Thị Hòa	130,000,000	130,000,000
Công ty Xây dựng công trình 419	4,902,641	338,551,995
Đối tượng khác	0	14,425,691
Công ty TNHH MTV Đạt Phương 1	139,473,537	13,299,224
Ban QLDADTXDCT kết cấu hạ tầng giao thông	80,000,000	400,000,000
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thái Yên	32,167,003	17,106,505
Công ty Bảo Việt Nghệ An	34,621,000	34,621,000
Ứng hộ bảo lụt	20,675,317	37,651,917
Công ty chứng khoán APEC	0	30,641,708
Tổng Công ty XDCTGT 4	2,657,415,840	-
Ban Quản lý dự án 85	200,000,000	-
Bảo hiểm con người (Nghệ An)	4,327,500	9,217,500
Các khoản phải thu khác	233,861,622	-
Cộng	3,537,444,460	1,100,164,572

4 . Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,205,290,386	4,614,596,881
Công cụ, dụng cụ	60,727,431	68,757,000
Chi phí SXKD dở dang (*)	114,821,443,496	61,161,696,995
Cộng giá gốc hàng tồn kho	116,087,461,313	65,845,050,876

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>QLô 7 K153-K157</i>	0	58,646,991
<i>Trường Sơn Đông (D35)</i>	8,270,863,126	863,397,571
<i>Cảng VA Gói 5 (Bãi trong & ngoài)</i>	-	347,201,195
<i>Trường Sơn Đông (Đ 29)</i>	2,816,851,487	1,035,000,000
<i>Đường vành đai 3 (gói 1)</i>	3,006,321,024	-
<i>Trường Sơn Đông (D26)</i>	517,862,804	-
<i>Bán hàng hóa khác</i>	69,014,816	-
<i>Sản xuất thâm</i>	3,295,339,211	-
<i>QL 48 - CK Thông Thu</i>	1,075,149,323	-
<i>Ven Sông Lam D13</i>	20,763,637	-
<i>Đường QL7- Gói 11 (Kè QL7-404)</i>	-	833,771,500
<i>Hồ Chí Minh Pleiku (Gói 4)</i>	3,755,289,378	1,662,546,315
<i>Cầu bản tục</i>	2,017,000,674	1,776,119,849
<i>Đường HCM(Bình Dương)</i>	4,467,996,074	3,699,392,388
<i>QL2 C tuyến Quang</i>	2,598,335,762	1,111,948,886
<i>Trường Sơn Đông - Đ25</i>	2,615,496,943	2,389,139,380
<i>Trường Sơn Đông - Đ30</i>	13,817,448,138	3,801,932,487
<i>Quốc lộ 7 -Km 175 Gói 4</i>	55,282,650	55,282,650
<i>Cầu giẽ - Ninh Bình</i>	3,601,620,711	4,156,995,253
<i>Cầu Mường Xén</i>	-	56,600,000
<i>Cầu Nhật Tân</i>	10,719,710,632	6,514,815,758
<i>Cao Tốc Hải Phòng (EX7)</i>	9,066,562,183	4,823,285,790
<i>Đường Vùng Biển Ninh Bình</i>	296,587,057	182,392,109
<i>Tây Nghệ An (TNA17)</i>	1,921,261,730	1,472,738,515
<i>Tây Nghệ An</i>	1,097,870,338	1,071,444,738
<i>Thí nghiệm vật liệu</i>	2,865,794,093	2,214,394,911
<i>Đá Tây Nghệ An</i>	1,693,692,872	622,491,901
<i>BGVL-Gói 7</i>	1,694,404,147	1,295,636,128
<i>Đường 279 - Bắc Kạn</i>	2,248,067,425	1,984,320,211
<i>Đường BGVL-Gói 9</i>	-	910,231,400
<i>Đá Kon Chiêng (D30):Đá Kon Chiêng (D30)</i>	5,302,849,380	913,005,942
<i>Đá bản tục:Đá Bản Tục</i>	100,827,700	100,827,700
<i>Toà nhà B82:Nhà tầng B82</i>	1,258,574,678	1,221,153,951
<i>Cầu Bến Thủy 2 (Gói 3.2)</i>	6,548,643,808	4,270,231,807
<i>Vành đai 3</i>	3,904,696,924	3,135,213,905
<i>Cầu Bến thủy 2 (Gói 3.7)</i>	2,090,891,784	3,328,668,967

<i>QL8A gói 2</i>	4,821,299,268	1,850,687,146
<i>QL6 tuần giáo Lai Châu</i>	7,189,073,719	3,402,181,651
Cộng	114,821,443,496	61,161,696,995

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	11,719,003,838	4,083,693,914
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26,309,000	26,309,000
Cộng	11,745,312,838	4,110,002,914

6 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3,321,929,236	62,838,501,860	34,859,243,075	2,284,843,961	103,304,518,132
Tăng trong năm	-	1,560,172,727	-	495,076,363	2,055,249,090
- Mua sắm	-	1,560,172,727	-	495,076,363	2,055,249,090
Giảm trong năm	-	-	944,777,480	-	944,777,480
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	944,777,480	-	944,777,480
Số cuối năm	3,321,929,236	64,398,674,587	33,914,465,595	2,779,920,324	104,414,989,742
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1,581,655,858	37,947,118,770	15,128,049,929	1,461,589,300	56,118,413,857
Tăng trong năm	65,327,033	2,757,490,655	1,560,948,984	166,146,203	4,549,912,875
- Trích khấu hao TSCĐ	65,327,033	2,757,490,655	1,560,948,984	166,146,203	4,549,912,875
Giảm trong năm	-	-	446,957,229	-	446,957,229
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	446,957,229	-	446,957,229
Số cuối năm	1,646,982,891	40,704,609,425	16,242,041,684	1,627,735,503	60,221,369,503
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,740,273,378	24,891,383,090	19,731,193,146	823,254,661	47,186,104,275
Số cuối năm	1,674,946,345	23,694,065,162	17,672,423,911	1,152,184,821	44,193,620,239

7 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	1,935,898,000	1,935,898,000
Cộng	1,935,898,000	1,935,898,000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30, dự án nhà chung cư B82.

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	231,810,399	232,617,290
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	745,797,808	893,063,109

Cộng

977,608,207

1,125,680,399

9 . Tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	14,631,052	14,631,052
Cộng	14,631,052	14,631,052
10 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	53,021,179,179	44,493,503,905
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	36,264,410,437	29,651,595,903
- Vay Ngân hàng Ngoại thương Vinh	16,756,768,742	14,841,908,002
Vay các đối tượng khác		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	2,900,981,286	5,801,962,572
- Vay Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh thành phố Vinh	213,474,000	284,632,000
- Vay Ngân hàng Quân đội	168,500,000	206,000,000
Cộng	56,304,134,465	50,786,098,477

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
TK.51082000185268	BIDV	17,5	9 tháng	1,948,123,032	Tài sản
TK.51082000195559	BIDV	20%	9 tháng	4,072,704,544	Tài sản
TK.51082000185648	BIDV	17%	9 tháng	1,162,600,000	Tài sản
TK.51082000185921	BIDV	17%	9 tháng	7,285,000,000	Tài sản
TK.51082000186748	BIDV	17%	9 tháng	4,949,645,992	Tài sản
TK.51082000187990	BIDV	17%	9 tháng	500,000,000	Tài sản
TK.51082000189312	BIDV	17%	9 tháng	1,500,000,000	Tài sản
TK.51082000197315	BIDV	19%	9 tháng	3,050,000,000	Tài sản
TK.51082000197555	BIDV	19%	9 tháng	500,000,000	Tài sản
TK.51082000198008	BIDV	19%	9 tháng	1,548,210,000	Tài sản
TK.51082000198132	BIDV	19%	9 tháng	1,386,726,581	Tài sản
TK.51082000198372	BIDV	19%	9 tháng	1,407,774,000	Tài sản
TK.51082000199180	BIDV	20%	9 tháng	3,957,648,153	Tài sản
TK.51082000199597	BIDV	20%	9 tháng	995,978,135	Tài sản
TK.51082000199922	BIDV	20%	9 tháng	2,000,000,000	Tài sản
TK 107000364254	VCB	17,5%	9 tháng	600,780,278	Tài sản
TK 107000350294	VCB	17%	9 tháng	1,467,000,000	Tài sản
TK 107000368982	VCB	19%	9 tháng	2,000,000,000	Tài sản
TK 107000369786	VCB	19%	9 tháng	1,200,000,000	Tài sản
TK 107000371625	VCB	19%	9 tháng	2,268,091,264	Tài sản
TK 107000372535	VCB	20%	9 tháng	1,000,000,000	Tài sản
TK 107000373858	VCB	20%	9 tháng	1,883,450,000	Tài sản
TK 107000374687	VCB	20%	9 tháng	2,337,920,000	Tài sản
TK 107000375638	VCB	20%	9 tháng	1,884,470,400	Tài sản
TK 107000376092	VCB	20%	9 tháng	1,866,398,800	Tài sản
TK 107000376597	VCB	20%	9 tháng	248,658,000	Tài sản

Cộng	53,021,179,179	
11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	4,757,935,164
Thuế TNDN	919,192,596	1,270,502,851
Thuế thu nhập cá nhân	155,845,908	26,260,068
Thuế tài nguyên	516,754,628	652,558,329
Thuế nhà đất	516,585,000	50,581,000
Các loại thuế khác	123,132,359	8,039,507
Các khoản phí, lệ phí	51,777,139	65,897,039
Cộng	2,283,287,630	6,831,773,958
12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	306,539,226	38,788,688
Bảo hiểm xã hội	720,421,132	-
Bảo hiểm y tế	323,695,327	-
Tổng Công ty XDCTGT 4	-	245,975,013
Phải trả tạm ứng	454,522,451	678,006,280
Lãi dự thu	-	547,948,283
Phải trả theo biên bản thanh tra	228,573,679	228,573,679
Phải trả tiền đền bù, chờ xử lý	193,350,383	151,311,383
Công ty CPXDCT 512	-	43,335,030
Công đoàn hàng tháng	70,236,157	133,900,000
Thuế TNCN	144,621,488	137,421,488
Các khoản phải trả phải nộp khác	449,239,181	312,401,310
Cộng	2,891,199,024	2,517,661,154
13 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	793,408,516	778,212,516
Cộng	793,408,516	778,212,516

14 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)		
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	11,309,170,339	11,309,170,339
- Vay Ngân hàng Quân đội chi nhánh Nghệ An	347,284,660	347,284,660
- Vay Ngân hàng ngoại thương Vinh	996,210,000	996,210,000
Cộng	12,652,664,999	12,652,664,999

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đen nợ tra trong năm 2010	Phương thức đảm bảo
01/2009/HĐ ngân hàng BIDV	10,5%/năm	60 tháng	2,580,000,000	-	Bằng tài sản
02/2009/HĐ ngân hàng BIDV	10,5%/năm	60 tháng	145,600,000	-	Bằng tài sản
03/2009/HĐ ngân hàng BIDV	12%/năm	60 tháng	1,167,725,940	-	Bằng tài sản
04/2009/HĐ ngân hàng BIDV	12%/năm	60 tháng	2,208,825,685	-	Bằng tài sản
01/2010/HĐ ngân hàng BIDV	15%/năm	60 tháng	8,108,000,000	2,900,981,286	Bằng tài sản
01/2010/HĐ ngân hàng VCB	12%/năm	60 tháng	1,209,684,000	213,474,000	Bằng tài sản
95.09.NAN/1DH.40/39/235	10,5%/năm	51 tháng	515,784,660	168,500,000	Bằng tài sản
.01 Ngân hàng Quân đội					
Cộng			15,935,620,285	3,282,955,286	

15 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	13,770,000,000	13,770,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	16,230,000,000	16,230,000,000
Cộng	<u>30,000,000,000</u>	<u>30,000,000,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	15,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	30,000,000,000	15,000,000,000

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	3,000,000	3,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,000,000</i>	<i>3,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,500,000	1,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,500,000</i>	<i>1,500,000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	7,390,934,237	5,250,359,467
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	3,066,035,955	8,092,006,227
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(1,156,000,890)	(1,437,042,737)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(234,933,347)	(409,325,784)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(555,184,217)	(975,889,336)
Trả cổ tức	(6,018,161,483)	(3,000,000,000)
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	(217,081,877)	(129,173,600)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	<u>2,275,608,378</u>	<u>7,390,934,237</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

16 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	82,867,154,930	84,906,211,451
Cộng	82,867,154,930	84,906,211,451

17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	82,867,154,930	84,906,211,451
Cộng	82,867,154,930	84,906,211,451

18 . Giá vốn hàng bán	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	70,279,929,956	76,093,596,504
Cộng	70,279,929,956	76,093,596,504

19 . Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148,475,911	250,079,893
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	719,800,000
Cộng	148,475,911	969,879,893

20 . Chi phí tài chính	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,043,652,051	1,212,849,714
Cộng	3,043,652,051	1,212,849,714

21 . Thu nhập khác	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND

Thu nhập từ thanh lý tài sản	780,000,000	-
Thu nhập khác	163,269,809	26,314,545
Cộng	<u>943,269,809</u>	<u>26,314,545</u>

22 . Chi phí khác	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	497,820,251	-
Chi phí khác	278,359,793	-
Cộng	776,180,044	-

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,504,041,090	3,313,054,997
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,504,041,090	3,313,054,997
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	438,005,135	414,131,875
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	438,005,135	414,131,875

24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng năm	6 tháng năm
	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,066,035,955	2,898,923,122
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,066,035,955	2,898,923,122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	3,000,000	1,500,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	666,667
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,000,000	2,166,667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,022	1,338

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

15. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	30,000,000,000	4,016,189,000	4,252,450,478	1,232,302,469	7,390,934,237	46,891,876,184
2. Tăng trong kỳ này	-	-	1,156,000,890	234,933,347	3,066,035,955	4,456,970,192
Tăng vốn trong kỳ					-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	3,066,035,955	3,066,035,955
Tăng do phân phối LN	-	-	1,156,000,890	234,933,347	-	1,390,934,237
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	8,181,361,814	8,181,361,814
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	8,181,361,814	8,181,361,814
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	30,000,000,000	4,016,189,000	5,408,451,368	1,467,235,816	2,275,608,378	43,167,484,562